

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	1 - 3
2. Báo cáo kiểm toán	4
3. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10
- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 25



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Hội đồng Quản trị Công ty cổ phần nhựa Tân Phú (“Công ty”) hân hạnh đệ trình bản báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty

Công ty cổ phần nhựa Tân Phú tên giao dịch quốc tế là Tan Phu Plastic Joint Stock Company được chuyển thể từ doanh nghiệp nhà nước - Nhà máy nhựa Tân Phú thành công ty cổ phần theo giấy chứng nhận kinh doanh số 4103003066 đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 01 năm 2005 và thay đổi đến lần thứ 8 ngày 15 tháng 12 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 25 tỷ đồng.

Theo Quyết định số 254/QĐ-TTGDHN ngày 24 tháng 7 năm 2008 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội, cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo các nội dung sau :

- Loại cổ phiếu : cổ phiếu phổ thông;
- Mã chứng khoán : TPP
- Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 VND;
- Số lượng cổ phiếu : 1.995.600 cổ phiếu;
- Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá : 19.956.000.000 VND.

Ngày 26 tháng 9 năm 2008, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên thị trường chứng khoán thành phố Hà Nội.

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2009 là sản xuất các sản phẩm, bao bì, phụ tùng, linh kiện nhựa.

Văn phòng chính của Công ty đặt tại 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Công ty đặt tại số 18/44 đường Đức Giang, phường Thượng Thanh, quận Long Biên, thành phố Hà Nội..

Công ty con

Công ty cổ phần thương mại dịch vụ Tân Phú thành lập theo giấy chứng nhận kinh doanh số 4103010414 ngày 26 tháng 5 năm 2008 với vốn điều lệ là 3 tỷ đồng. Hoạt động chính là mua bán nguyên liệu, phụ liệu, màu ngành nhựa. Công ty nắm giữ 65% vốn góp.

2. Thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Danh sách các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm :

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Hùng	Chủ tịch
Ông Ngô Đức Trung	Thành viên/Tổng Giám đốc
Ông Hồ Công Thiện	Thành viên
Bà Thượng Thị Ngọc Tuyết	Thành viên
Ông Phạm Đức Trọng	Thành viên

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Ban Kiểm soát

Bà Trần Thị Hải Âu	Trưởng ban
Ông Trần Xoa	Thành viên
Ông Trần Văn Tiến	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Ngô Đức Trung	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Công Thiện	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Ly	Phó Tổng Giám đốc (tạm thời nghỉ chữa bệnh)
Bà Thượng Thị Ngọc Tuyết	Phó Tổng Giám đốc

3. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Nhóm Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

4. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Theo ý kiến của các thành viên của Hội đồng quản trị, kết quả hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty trong năm tài chính đã được lập trong báo cáo hợp nhất này sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào trong giai đoạn từ cuối năm tài chính cho đến ngày lập báo cáo này.

Cũng theo ý kiến của Hội đồng quản trị, không có khoản nợ không lường trước được hay các khoản nợ khác có thể làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến khả năng thanh toán nợ của Nhóm Công ty và khi các khoản nợ này đến hạn, ngay cả khi Nhóm Công ty bị bắt buộc phải trả hay gần như vậy trong vòng 12 tháng sau ngày kết thúc năm tài chính.

Vào ngày lập báo cáo này, các thành viên Hội đồng quản trị cho rằng không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

5. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH BDO Việt Nam được chỉ định soát xét báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Nhóm Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Nhóm Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất; và
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Nhóm Công ty.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Nhóm Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản của Nhóm Công ty và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

7. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất này đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



Nguyễn Văn Hùng
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2010

189
3 T
NH
O
VAI
16 C

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2010

Số: 00259.HCM/74.09HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009
của Công ty cổ phần nhựa Tân Phú

Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị và các thành viên Ban Giám đốc

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty cổ phần nhựa Tân Phú và công ty con (Công ty cổ phần thương mại dịch vụ Tân Phú) bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc về trách nhiệm của Ban Giám đốc. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2008 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác với ý kiến chấp nhận toàn phần trên báo cáo kiểm toán phát hành ngày 31 tháng 3 năm 2009.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và các chuẩn mực kiểm toán Quốc tế được chấp nhận tại Việt Nam. Các chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Cuộc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính hợp nhất, đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cổ phần nhựa Tân Phú cũng như cách trình bày tổng quát Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng cuộc kiểm toán của chúng tôi đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty cổ phần nhựa Tân Phú và công ty con, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên



VŨ THỊ THỌ
Tổng Giám Đốc
Chứng chỉ KTV số Đ.0065/KTV



NGUYỄN THỊ THÚY NGÀ
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số 0428/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính : VND	
			31/12/2009	01/01/2009
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		96.530.546.268	51.780.196.461
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110	5.1	24.518.842.326	6.157.478.262
Tiền	111		24.518.842.326	6.157.478.262
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<i>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120	5.2	2.575.250.000	2.575.250.000
Đầu tư ngắn hạn	121		2.575.250.000	2.575.250.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<i>Các khoản phải thu</i>	130	5.3	47.286.521.445	22.952.400.238
Phải thu khách hàng	131		36.468.261.938	21.458.324.107
Trả trước cho người bán	132		9.343.771.420	633.341.456
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Các khoản phải thu khác	135		1.614.123.265	1.013.285.735
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(139.635.178)	(152.551.060)
<i>Hàng tồn kho</i>	140	5.4	20.708.794.572	18.218.981.331
Hàng tồn kho	141		21.275.222.174	18.839.114.943
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(566.427.602)	(620.133.612)
<i>Tài sản ngắn hạn khác</i>	150		1.441.137.925	1.876.086.630
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	1.289.299.337	1.325.540.497
Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.111.862	474.338.267
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158		143.726.726	76.207.866

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		29.983.463.255	33.761.872.480
<i>Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
Phải thu dài hạn khác	218		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<i>Tài sản cố định</i>	220		29.859.669.255	33.649.672.480
TSCĐ hữu hình	221	5.6	19.849.005.420	23.655.931.614
- Nguyên giá	222		60.985.597.935	56.910.332.808
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(41.136.592.515)	(33.254.401.194)
TSCĐ thuê tài chính	224	5.7	2.153.758.086	2.177.053.509
- Nguyên giá	225		2.680.131.326	2.948.907.206
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(526.373.240)	(771.853.697)
TSCĐ vô hình	227	5.8	6.739.584.996	6.909.202.968
- Nguyên giá	228		6.953.163.400	6.953.163.400
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(213.578.404)	(43.960.432)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.9	1.117.320.753	907.484.389
<i>Bất động sản đầu tư</i>	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<i>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	250		-	-
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
<i>Lợi thế thương mại</i>	260		-	-
<i>Tài sản dài hạn khác</i>	270		123.794.000	112.200.000
Chi phí trả trước dài hạn	271		-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
Tài sản dài hạn khác	278		123.794.000	112.200.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		126.514.009.523	85.542.068.941

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
NỢ PHẢI TRẢ	300		93.206.930.861	56.675.827.277
<i>Nợ ngắn hạn</i>	<i>310</i>		89.520.816.880	51.163.001.580
Vay và nợ ngắn hạn	311	5.10	66.947.279.116	40.509.547.989
Phải trả cho người bán	312		13.080.401.549	3.721.761.406
Người mua trả tiền trước	313		498.922.551	439.970.136
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	5.11	1.408.948.810	1.506.681.707
Phải trả công nhân viên	315		3.044.866.495	1.694.916.990
Chi phí phải trả	316	5.12	2.606.277.130	2.162.235.729
Phải trả nội bộ	317		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	5.13	1.934.121.229	1.127.887.623
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
<i>Nợ dài hạn</i>	<i>330</i>		3.686.113.981	5.512.825.697
Vay và nợ dài hạn	334	5.14	3.686.113.981	5.512.825.697
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.15	32.160.487.329	27.721.720.167
<i>Vốn chủ sở hữu</i>	<i>410</i>		32.091.737.727	27.537.858.698
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		25.000.000.000	20.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.205.645.500	1.204.840.000
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ	414		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		2.204.020.210	2.039.547.327
Quỹ dự phòng tài chính	418		677.208.621	500.422.413
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		415.500.053	248.029.105
Lợi nhuận chưa phân phối	420		2.589.363.343	3.545.019.853
<i>Nguồn kinh phí và quỹ khác</i>	<i>430</i>		68.749.602	183.861.469
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		68.749.602	183.861.469
LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		1.146.591.333	1.144.521.497
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	600		126.514.009.523	85.542.068.941

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
Tài sản thuê ngoài (VND)	5.16	7.138.210.000	7.138.210.000
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi		-	-
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		-	-
Ngoại tệ các loại			
- USD		53.910,76	92.386,65
Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

KẾ TOÁN TRƯỞNG



THƯỢNG THỊ NGỌC TUYẾT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGÔ ĐỨC TRUNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
Tổng doanh thu	01	6.1	244.856.093.827	181.805.831.993
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		122.659.292	70.569.060
Doanh thu thuần	10		244.733.434.535	181.735.262.933
Giá vốn hàng bán	11		215.629.519.671	158.149.079.474
Lợi nhuận gộp	20		29.103.914.864	23.586.183.459
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.2	266.059.386	314.953.209
Chi phí tài chính	22	6.3	4.445.363.498	6.334.235.235
- Trong đó: lãi vay	23		3.999.664.640	5.909.682.678
Chi phí bán hàng	24	6.4	7.755.402.525	7.108.389.029
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.5	11.433.801.047	9.692.929.178
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		5.735.407.180	765.583.226
Thu nhập khác	31		-	7.249.994.464
Chi phí khác	32		-	2.378.087.384
Lợi nhuận khác	40		-	4.871.907.080
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.735.407.180	5.637.490.306
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.6	1.353.933.682	1.997.948.956
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.381.473.498	3.639.541.350
Lợi ích của cổ đông thiểu số			192.110.155	94.521.497
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			4.189.363.343	3.545.019.853
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của công ty mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông			4.183.643.343	3.539.299.853
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ			2.037.267	1.995.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		6.7	2.054	1.774

Kế toán trưởng



THƯỢNG THỊ NGỌC TUYẾT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2010

Tổng Giám đốc



NGÔ ĐỨC TRUNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2009	Năm 2008
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	5.735.407.180	5.637.490.306
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
- Khấu hao tài sản cố định	02	7.812.148.836	7.080.068.914
- Các khoản dự phòng	03	(66.621.892)	620.133.612
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	261.492.428	34.851.813
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(242.257.801)	(4.705.005.759)
- Chi phí lãi vay	06	4.016.133.390	5.909.682.678
Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	17.516.302.141	14.577.221.564
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(29.168.478.538)	6.570.752.389
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(2.436.107.231)	6.746.242.713
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	17.737.230.533	(8.583.996.655)
- (Tăng)/ giảm các khoản trả trước	12	36.241.160	(42.103.168)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(4.016.133.390)	(5.891.682.678)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.847.615.909)	(868.829.314)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(556.852.000)	(205.599.469)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.735.413.234)	12.302.005.382
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.022.145.611)	(17.748.957.872)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	7.083.093.143
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(450.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	585.067.801	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.437.077.810)	(11.115.864.729)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	5.000.805.500	-
Tiền chi mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	173.568.823.306	114.789.205.714
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(148.784.835.053)	(109.787.704.719)
Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	(456.506.188)	(768.668.500)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.723.620.000)	(2.600.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	24.604.667.565	1.632.832.495
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	18.432.176.521	2.818.973.148
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	6.157.478.262	3.371.306.436
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(70.812.457)	(32.801.322)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	24.518.842.326	6.157.478.262

Kế toán trưởng



THƯỢNG THỊ NGỌC TUYẾT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2010

Lòng Giám đốc



HÔNG CỔ ĐỨC TRUNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty bao gồm Công ty cổ phần nhựa Tân Phú (“Công ty”) và công ty con Công ty cổ phần thương mại dịch vụ Tân Phú.

Công ty

Công ty cổ phần nhựa Tân Phú tên giao dịch quốc tế là Tan Phu Plastic Joint Stock Company được chuyển thể từ doanh nghiệp nhà nước - Nhà máy nhựa Tân Phú thành công ty cổ phần theo giấy chứng nhận kinh doanh số 4103003066 đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 01 năm 2005 và thay đổi đến lần thứ 8 ngày 15 tháng 12 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 25 tỷ đồng.

Theo Quyết định số 254/QĐ-TTGDHN ngày 24 tháng 7 năm 2008 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội, cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội - HNX) theo các nội dung sau :

- Loại cổ phiếu : cổ phiếu phổ thông;
- Mã chứng khoán : TPP
- Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 VND;
- Số lượng cổ phiếu : 1.995.600 cổ phiếu;
- Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá : 19.956.000.000 VND.

Ngày 26 tháng 9 năm 2008, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên thị trường chứng khoán thành phố Hà Nội.

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2009 là sản xuất các sản phẩm, bao bì, phụ tùng, linh kiện nhựa.

Văn phòng chính của Công ty đặt tại 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Công ty đặt tại số 18/44 đường Đức Giang, phường Thượng Thanh, quận Long Biên, thành phố Hà Nội..

Công ty con

Công ty cổ phần thương mại dịch vụ Tân Phú thành lập theo giấy chứng nhận kinh doanh số 4103010414 ngày 26 tháng 5 năm 2008 với vốn điều lệ là 3 tỷ đồng. Hoạt động chính là mua bán nguyên liệu, phụ liệu, màu ngành nhựa. Công ty nắm giữ 65% vốn góp.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ vào báo cáo tài chính đã được kiểm toán của công ty mẹ và công ty con.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

4.1 Quy ước kế toán chung

Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Nhóm Công ty áp dụng một cách nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

4.2 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được căn cứ vào các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 của công ty mẹ và các công ty con.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư cũng như các khoản lợi nhuận chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa công ty mẹ và các công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của các nhà đầu tư khác trong tổng vốn chủ sở hữu tại các công ty con cũng như trong kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ tài chính này được phản ánh trên khoản mục "Lợi ích của cổ đông thiểu số" trong bảng cân đối kế toán hợp nhất và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tương ứng.

4.3 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ kinh tế. Lãi (lỗ) do chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ trên được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

Các tài sản bằng tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày lập Bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

4.5 Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản ủy thác quản lý vốn nhân rồi hoặc tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt và có thời gian đầu tư dự kiến không quá một năm.

Chứng khoán kinh doanh là các chứng khoán được nắm giữ với mục đích kinh doanh mua bán trong ngắn hạn.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản mua công trái, trái phiếu, tiền gửi có kỳ hạn hoặc đầu tư vào đơn vị khác mà chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập khi giá của chứng khoán được đầu tư tại thời điểm lập báo cáo tài chính trên thị trường thấp hơn so với giá gốc.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

4.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp tính giá hàng tồn kho : giá hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân.

Giá thành sản phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối kỳ tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	15 - 25 năm
Máy móc thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	5 - 7 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5 năm

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế đã được chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Quyền sử dụng đất được khấu hao đường thẳng theo thời gian sử dụng đất trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến 25/4/2057 là 586 tháng (năm 2008 là 574 tháng).

4489
NG T
TIÊM HỮ
DO
NAM
HỘ C

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

4.10 Hợp đồng thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các hình thức thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính là 4 - 5 năm.

4.11 Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

4.12 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí phát sinh nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này và phải được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

4.13 Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh.

4.15 Số dư đầu kỳ

Số dư vào ngày 01/01/2009 trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và số liệu năm 2008 trình bày trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được căn cứ vào báo cáo tài chính năm trước đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác có trình bày lại một vài khoản mục.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tiền mặt tồn quỹ	926.242.807	663.219.787
Tiền gửi ngân hàng – VND	22.625.673.996	3.925.715.615
Tiền gửi ngân hàng – USD	966.925.523	1.568.542.860
	<u>24.518.842.326</u>	<u>6.157.478.262</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

5.2 Đầu tư ngắn hạn

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng (85 lượng vàng SJC)	1.075.250.000	1.075.250.000
Mua 30.000 cổ phần - Cty CP thủy điện ĐAKROSA	450.000.000	450.000.000
Mua 100.000 cổ phần - Cty CP nhựa Việt Nam	1.050.000.000	1.050.000.000
	<u>2.575.250.000</u>	<u>2.575.250.000</u>

5.3 Các khoản phải thu ngắn hạn

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Phải thu khách hàng	36.468.261.938	21.458.324.107
Ứng trước cho nhà cung cấp	9.343.771.420	633.341.456
Phải thu khác	1.614.123.265 (*)	1.013.285.735
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(139.635.178)	(152.551.060)
	<u>47.286.521.445</u>	<u>22.952.400.238</u>

(*) Trong đó gồm có 670.000.000 VND là khoản tiền cho cán bộ công nhân viên vay trong thời hạn 6 tháng với lãi suất 0,85%/tháng, thế chấp bằng cổ phiếu của cán bộ công nhân viên sở hữu trong Công ty.

5.4 Hàng tồn kho

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Nguyên vật liệu	15.872.046.635	13.091.990.145
Công cụ dụng cụ	319.961.103	190.037.158
Thành phẩm	3.745.205.931	4.415.821.506
Hàng hóa	1.338.008.505	1.141.266.134
	<u>21.275.222.174</u>	<u>18.839.114.943</u>
Trừ : Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(566.427.602)	(620.133.612)
Giá trị thuần có thể thực hiện được	<u>20.708.794.572</u>	<u>18.218.981.331</u>

Tình hình tăng giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm 2009 như sau :

	VND
Số dư vào ngày 01/01/2009	620.133.612
Lập dự phòng trong năm	566.427.602
Hoàn nhập	<u>(620.133.612)</u>
Số dư vào ngày 31/12/2009	566.427.602

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

5.5 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ (khuôn)	1.259.818.242	998.307.255
Phí bảo hiểm	7.295.456	29.446.211
Tiền thuê đất	-	57.033.320
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	22.185.639	240.753.711
	1.289.299.337	1.325.540.497

5.6 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	<i>Nhà cửa vật kiến trúc</i> VND	<i>Máy móc thiết bị</i> VND	<i>Phương tiện vận tải</i> VND	<i>Dụng cụ quản lý</i> VND	<i>Cộng</i> VND
<i>Nguyên giá</i>					
Số dư 01/01/2009	5.900.585.923	47.110.943.203	3.541.467.105	357.336.577	56.910.332.808
Mua trong năm	-	2.881.047.393	-	63.991.428	2.945.038.821
Chuyển từ TS thuê TC	-	982.236.782	153.809.524	-	1.136.046.306
Giảm trong năm	-	(5.820.000)	-	-	(5.820.000)
Số dư 31/12/2009	5.900.585.923	50.968.407.378	3.695.276.629	421.328.005	60.985.597.935
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư 01/01/2009	4.398.881.631	26.662.209.553	1.841.347.723	351.962.287	33.254.401.194
Khấu hao trong năm	135.975.984	6.239.607.501	566.478.387	10.247.304	6.952.309.176
Chuyển từ TS thuê TC	-	824.350.454	111.351.691	-	935.702.145
Giảm trong năm	-	(5.820.000)	-	-	(5.820.000)
Số dư 31/12/2009	4.534.857.615	33.720.347.508	2.519.177.801	362.209.591	41.136.592.515
<i>Giá trị còn lại</i>					
Ngày 01/01/2009	1.501.704.292	20.448.733.650	1.700.119.382	5.374.290	23.655.931.614
Ngày 31/12/2009	1.365.728.308	17.248.059.870	1.176.098.828	59.118.414	19.849.005.420

Giá trị còn lại của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố cho các khoản vay vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 13.424.968.594 VND.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 20.727.592.189 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

5.7 Tình hình tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

	<i>Máy móc thiết bị</i> VND	<i>Phương tiện vận tải</i> VND	<i>Tổng Cộng</i> VND
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư 01/01/2009	2.795.097.682	153.809.524	2.948.907.206
Mua trong năm	867.270.426	-	867.270.426
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(982.236.782)	(153.809.524)	(1.136.046.306)
Số dư 31/12/2009	2.680.131.326	-	2.680.131.326
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư 01/01/2009	685.976.713	85.876.984	771.853.697
Khấu hao trong năm	664.746.981	25.474.707	690.221.688
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(824.350.454)	(111.351.691)	(935.702.145)
Số dư 31/12/2009	526.373.240	-	526.373.240
<i>Giá trị còn lại</i>			
Ngày 01/01/2009	2.109.120.969	67.932.540	2.177.053.509
Ngày 31/12/2009	2.153.758.086	-	2.153.758.086

Tài sản thuê tài chính giảm do chuyển sang tài sản cố định hữu hình do hết thời hạn thuê.

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Quyền sử dụng đất</i> <i>có thời hạn</i> VND	<i>Tổng Cộng</i> VND
<i>Nguyên giá</i>		
Số dư 01/01/2009	6.953.163.400	6.953.163.400
Tăng trong năm	-	-
Số dư 31/12/2009	6.953.163.400	6.953.163.400
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		
Số dư 01/01/2009	43.960.432	43.960.432
Khấu hao trong năm	169.617.972	169.617.972
Số dư 31/12/2009	213.578.404	213.578.404
<i>Giá trị còn lại</i>		
Ngày 01/01/2009	6.909.202.968	6.909.202.968
Ngày 31/12/2009	6.739.584.996	6.739.584.996

Quyền sử dụng đất tại xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An, diện tích sử dụng là 14.648 m², thời gian sử dụng đến 25/4/2057.**5.9 Xây dựng cơ bản dở dang**

Đây là các chi phí phát sinh ban đầu cho xây dựng nhà máy tại Long An, bao gồm:

	VND
Phí làm tường rào	454.685.934
Lệ phí xây dựng	293.971.200
Phí tư vấn thiết kế	204.300.000
Phí khảo sát, bản vẽ, lập dự toán, dự thầu	164.363.619
	1.117.320.753

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

5.10 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2009		01/01/2009
	VND		VND
Vay ngắn hạn	62.792.200.439	(1)	35.540.881.354
Nợ dài hạn đến hạn trả	4.155.078.677	(2)	4.968.666.635
	<u>66.947.279.116</u>		<u>40.509.547.989</u>

(1) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn :

	31/12/2009		01/01/2009
	VND		VND
Vay ngắn hạn ngân hàng bằng VND	39.453.831.582	(a)	29.397.194.480
Vay ngắn hạn ngân hàng bằng USD	19.291.898.857	(b)	1.968.686.874
Vay ngắn hạn cá nhân bằng VND	4.046.470.000	(c)	4.175.000.000
	<u>62.792.200.439</u>		<u>35.540.881.354</u>

(a) Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng bằng VND bao gồm :

	Thời hạn vay	Lãi suất %/năm	Tài sản đảm bảo	Số dư 31/12/2009
NH đầu tư và phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II	4-5 tháng từ ngày giải ngân	10%	Máy móc thiết bị	11.294.849.068
NH Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - chi nhánh quận 2	4 tháng từ ngày giải ngân	10%	Không có tài sản đảm bảo	7.490.197.094
Ngân hàng HSBC	4 tháng	Chi phí vốn vay + 3%	Hàng hóa, khoản phải thu, tiền gửi	14.718.785.420
NH TMCP Kỹ thương Việt Nam - Techcombank	2 tháng	12%	Khoản phải thu	950.000.000
NH TMCP Việt Nam Thương Tín	6 tháng	12%	Khoản phải thu	5.000.000.000
				<u>39.453.831.582</u>

(b) Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng bằng USD bao gồm :

Ngân hàng	Thời hạn vay	Lãi suất %/năm	Tài sản đảm bảo	Số dư 31/12/2009	
				Gốc USD	Tương đương VND
NH đầu tư và phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II	4-5 tháng từ ngày giải ngân	3%-6%	Máy móc thiết bị	347.936,00	6.242.319.776
NH NN và PTNT – chi nhánh Đông Sài Gòn	1 tháng đến 3 tháng	4,25%-5%	Ký quỹ 100% bằng VND	673.702,50	12.408.311.831
Ngân hàng HSBC	4 tháng	Chi phí vốn vay + 3%	Hàng hóa, khoản phải thu, tiền gửi	34.710,00	641.267.250
				<u>1.056.348,50</u>	<u>19.291.898.857</u>

(c) Các khoản vay ngắn hạn cá nhân trong thời hạn 6 tháng với lãi suất 0,85%/tháng để bổ sung vốn lưu động.

(2) Xem trong thuyết minh số 5.14 dưới đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

5.11 Thuế phải nộp

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	347.108.998	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	930.266.729	1.423.948.956
Thuế thu nhập cá nhân	131.573.083	82.732.751
	<u>1.408.948.810</u>	<u>1.506.681.707</u>

5.12 Chi phí phải trả

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Lãi vay	-	35.825.000
Tiền thuê máy	1.934.639.163	1.928.341.923
Chi phí khác	671.637.967	198.068.806
	<u>2.606.277.130</u>	<u>2.162.235.729</u>

5.13 Phải trả khác

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	87.697.314	103.405.567
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	19.320.193	152.507.478
Cổ tức phải trả	5.299.000	23.647.000
Nhận đặt cọc làm khuôn sản xuất	1.019.779.500	448.052.000
Phải trả khác	802.025.222	400.275.578
	<u>1.934.121.229</u>	<u>1.127.887.623</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

5.14 Vay và nợ dài hạn

	31/12/2009 VND		01/01/2009 VND
Vay dài hạn ngân hàng	5.935.176.449	(1)	9.028.986.144
Nợ dài hạn thuê tài chính	1.906.016.209	(2)	1.452.506.188
	<u>7.841.192.958</u>		<u>10.481.492.332</u>
Trừ : Nợ dài hạn đến hạn trả			
Vay dài hạn hoàn trả trong vòng 12 tháng	(3.679.078.677)		(4.536.160.447)
Nợ dài hạn hoàn trả trong vòng 12 tháng	(476.000.000)		(432.506.188)
	<u>(4.155.078.677)</u>	(3)	<u>(4.968.666.635)</u>
	<u>3.686.113.981</u>		<u>5.512.825.697</u>

(1) Các khoản vay dài hạn ngân hàng bao gồm :

Ngân hàng	Thời hạn vay	Lãi suất %/năm	Tài sản đảm bảo	Số tiền vay VND
NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II	36 - 39 tháng	10,5%	Tài sản hình thành từ vốn vay	1.008.527.697
NH TMCP Kỹ thương Việt Nam	36 - 60 tháng	10,5%	Tài sản hình thành từ vốn vay	2.226.648.752
Quỹ đầu tư và phát triển đô thị TP.HCM	60 tháng	4%	Tài sản hình thành từ vốn vay, tài sản tự có và bảo lãnh của Cty CP nhựa VN	2.700.000.000
				<u>5.935.176.449</u>

(2) Đây là khoản nợ thuê tài chính máy móc thiết bị từ Công ty cho thuê tài chính II Ngân hàng Công thương Việt Nam theo các hợp đồng:

Hợp đồng	225/2008	67/2009	101/2009
Ngày	12/09/2009	27/05/2009	04/11/2009
Giá trị tài sản thuê	1.834.234.688	640.017.236	269.998.973
Thời hạn thanh toán (tháng)	48	60	60

(3) Chi tiết các khoản nợ dài hạn đến hạn trả :

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.008.527.697	1.891.603.447
NH TMCP Á Châu	-	116.880.000
NH TMCP Kỹ thương Việt Nam	870.550.980	727.677.000
Quỹ đầu tư và phát triển đô thị TP.HCM	1.800.000.000	1.800.000.000
Cty cho thuê tài chính NH Công thương VN	476.000.000	325.106.188
Cty cho thuê tài chính NH NN & PTNT VN	-	107.400.000
	<u>4.155.078.677</u>	<u>4.968.666.635</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

5.15 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ**Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ**

	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i> VND	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i> VND	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i> VND	<i>Quỹ dự phòng tài chính</i> VND	<i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i> VND	<i>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</i> VND	<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i> VND	<i>Cộng</i> VND
<i>Năm trước</i>								
Số dư 01/01/2008	20.000.000.000	1.204.840.000	1.284.673.576	330.344.633	1.292.534	4.720.213	4.156.429.358	26.982.300.314
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	3.545.019.853	3.545.019.853
Phân phối lợi nhuận	-	-	754.873.751	170.077.780	224.168.935	407.308.892	(1.556.429.358)	-
Chi cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(2.600.000.000)	(2.600.000.000)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(41.600.000)	(164.000.000)	-	(205.600.000)
Số dư 31/12/2008	20.000.000.000	1.204.840.000	2.039.547.327	500.422.413	183.861.469	248.029.105	3.545.019.853	27.721.720.167
<i>Kỳ này</i>								
Số dư 01/01/2009	20.000.000.000	1.204.840.000	2.039.547.327	500.422.413	183.861.469	248.029.105	3.545.019.853	27.721.720.167
Tăng vốn trong năm	5.000.000.000	805.500	-	-	-	-	-	5.000.805.500
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	4.189.363.343	4.189.363.343
Phân phối lợi nhuận	-	-	164.472.883	176.786.208	331.089.814	272.670.948	(945.019.853)	-
Chi cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(4.200.000.000)	(4.200.000.000)
Điều chỉnh	-	-	-	-	5.450.319	-	-	5.450.319
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(451.652.000)	(105.200.000)	-	(556.852.000)
Số dư 31/12/2009	25.000.000.000	1.205.645.500	2.204.020.210	677.208.621	68.749.602	415.500.053	2.589.363.343	32.160.487.329

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

5.15 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ (tiếp theo)**Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103003066 đã đăng ký thay đổi đến lần thứ 8 ngày 15 tháng 12 năm 2009, vốn điều lệ của Công ty là 25 tỷ đồng, trong đó:

Cổ đông	Vốn góp VND	Tỷ lệ
Công ty cổ phần nhựa Việt Nam	5.546.250.000	22,19%
Các cổ đông khác	19.453.750.000	77,81%
Cộng	25.000.000.000	100,00 %

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	20.000.000.000	20.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ/năm	5.000.000.000	-
+ Vốn góp cuối năm	25.000.000.000	20.000.000.000
Chia cổ tức trong năm	-	-
- Chi trả cổ tức năm trước bằng tiền	2.600.000.000	2.600.000.000
- Chi trả cổ tức năm này	1.600.000.000	-

Cổ phiếu**Cổ phiếu phổ thông**

	Năm 2009	Năm 2008
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	2.495.600	1.995.600
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	2.495.600	1.995.600
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.495.600	1.995.600
Mệnh giá cổ phiếu	10.000 đồng	10.000 đồng

- Cổ phiếu ưu đãi : 4.400 cổ phiếu. Cổ phiếu ưu đãi được hưởng cổ tức hàng năm 13%, không được chuyển nhượng và không được quyền biểu quyết cho đến tháng 10/2012 sẽ chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

5.16 Tài sản thuê ngoài

Công ty có thuê hoạt động một số thiết bị dùng trong sản xuất ngành nhựa từ Công ty cổ phần nhựa Việt Nam với tổng giá trị là 4.796.545 nhân dân tệ tương đương 7.138.210.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu thuần**

	Năm 2009 VND
Doanh thu xuất khẩu	14.415.645.461
Doanh thu nội địa	230.440.448.366
	<u>244.856.093.827</u>

6.2 Doanh thu tài chính

	Năm 2009 VND
Lãi tiền gửi và lãi cho CNV vay	154.044.468
Thu cổ tức	89.970.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	22.044.918
	<u>266.059.386</u>

6.3 Chi phí tài chính

	Năm 2009 VND
Lãi vay	3.999.664.640
Lỗ chênh lệch tỷ giá	445.698.858
	<u>4.445.363.498</u>

6.4 Chi phí bán hàng

	Năm 2009 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	1.554.156.843
Chi phí khấu hao	601.409.339
Chi phí vận chuyển	2.963.780.562
Chi phí hoa hồng	1.450.573.695
Các chi phí khác	1.185.482.086
	<u>7.755.402.525</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

6.5 Chi phí quản lý

	Năm 2009 VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.420.418.549
Chi phí đồ dùng văn phòng	241.905.415
Chi phí khấu hao	925.977.199
Chi phí dự phòng (*)	706.062.780
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	305.059.768
Các chi phí khác	3.834.377.336
	11.433.801.047

(*) trong đó : 566.427.602 là khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, chưa được phân loại vào giá vốn hàng bán

6.6 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2009 VND
Lợi nhuận trước thuế theo kế toán	5.735.407.180
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế	
- Cổ tức nhận được	(89.970.000)
- Chênh lệch tỷ giá đánh giá số dư tiền và phải thu cuối kỳ	(30.107.485)
Lợi nhuận chịu thuế	5.615.329.695
Thuế suất	25%
Thuế TNDN phải nộp	1.403.832.424
Thuế TNDN được giảm theo Thông tư 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009 của Bộ Tài chính cho công ty con	(49.898.742)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.353.933.682

6.7 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế của công ty mẹ	4.189.363.343	3.545.019.853
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của công ty mẹ sở hữu cổ phiếu ưu đãi	5.720.000	5.720.000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của công ty mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.183.643.343	3.539.299.853
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.037.267	1.995.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.054	1.774

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC**7.1 Các bên liên quan**

Trong năm có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau :

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Tính chất giao dịch</i>	<i>Số tiền - VND</i>
Công ty CP nhựa Việt Nam	Cổ đông	Mua nguyên vật liệu	140.705.110

Vào ngày 31/12/2009, các khoản phải thu/(phải trả) với các bên liên quan được thể hiện như sau :

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung số dư</i>	<i>Số dư phải thu /(phải trả) VND</i>
Công ty CP nhựa Việt Nam	Phải trả tiền thuê máy	(1.749.473.071)
	Phải trả tiền mua nguyên vật liệu	(98.734.792)
	Phải trả phí bảo hiểm	(17.475.614)
		<u>(1.865.683.477)</u>

7.2 Trình bày lại một số khoản mục trên báo cáo tài chính hợp nhất

Một vài số liệu so sánh được sắp xếp lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính của kỳ hiện hành, chi tiết như sau :

<i>Khoản mục</i>	<i>Số liệu trên báo cáo năm trước (31/12/2008) VND</i>	<i>Số liệu trình bày lại trên báo cáo kỳ này (01/01/2009) VND</i>
Nguyên giá tài sản cố định vô hình	4.205.548.000	6.953.163.400
Xây dựng cơ bản dở dang	3.655.099.789	907.484.389
Phải trả cho người bán	5.650.103.329	3.721.761.406
Chi phí phải trả	233.893.806	2.162.235.729
Người mua trả tiền trước	529.970.136	439.970.136
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.037.887.623	1.127.887.623

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2010

Kế toán trưởng



THUYONG THI NGOC TUYET

Tổng Giám đốc



NGÔ ĐỨC TRUNG